

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,
LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,
LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 02 THÁNG 10 NĂM 2026/ EFFECT FROM 02 OCTOBER 2026)



STT	LOẠI PHÍ/ FEE	PHÍ/AMOUNT	
01	Phát hành thẻ/Card Issuance fee	Miễn phí/Free	
02	Phí thường niên/Annual fee	Miễn phí/Free	
03	Phí phát hành lại thẻ/Card Re-issuance Fee	110,000/lần/time	
04	Phí cấp lại PIN giấy/Epin re-issuance Fee	22,000/lần/time	
05	Phí chậm thanh toán/Late payment fee ⁽ⁱ⁾	3%, tối thiểu/min 100,000	
06	Phí thông báo thẻ mất cắp, thất lạc/Lost fee	220,000/lần/time	
07	Phí vượt hạn mức/Credit Limit Exceed Fee	Miễn phí/ Free	
08	Phí truy vấn thông tin tại ATM/Account Inquiry at ATM fee	8,800/giao dịch/ Transaction	
09	Phí SMS/SMS fee ⁽ⁱⁱⁱ⁾	11,000/tháng/month	
10	Phí cung cấp hóa đơn giao dịch/ Transaction slip copy request fee	55,000/bản/Copy	
11	Phí cung cấp lại bản sao kê (có đóng dấu)/Statement Copy fee	55,000/bản/Copy	
12	Phí tra soát, khiếu nại sai/ Dispute Investigation fee	110,000/yêu cầu/Request	
13	Phí giao dịch nước ngoài /Overseas Transaction fee	3% giá trị giao dịch (transaction value)	
14	Phí rút tiền mặt tại ATM/ Cash withdrawal at ATM fee	8,800 /giao dịch/Transaction	
15	Phí hủy giao dịch trả góp trước hạn/ Early installment transaction cancellation fee	1. Đối với các mã scheme đặc thù/For special scheme codes:	
		Mã scheme/Scheme code	Mức phí hủy trả góp trước hạn/Fee for Early installment cancellation
		48516	9.9% x Gốc trả góp ban đầu 9.9% x Original installment principal
		60516	
		72516	
		84516	
		96516	
		48517	
		60517	
		72517	
		84517	9.9% x Gốc trả góp ban đầu 9.9% x Original installment principal
		96517	
		48508	
		60508	9.9% x Gốc trả góp ban đầu 9.9% x Original installment principal
		72508	
		84508	10.9% x Gốc trả góp ban đầu 10.9% x Original installment principal
		96508	11.9% x Gốc trả góp ban đầu 11.9% x Original installment principal
		2. Đối với các mã scheme còn lại: 6% x Gốc trả góp còn lại For the other scheme codes: 6% x Remaining principal	
16	Phí giao dịch đặc biệt/ Special transaction fee	4% x giá trị giao dịch, tối thiểu 100,000 4% x transaction value, min 100,000	
17	Phí chuyển đổi trả góp/ Installment fee	Thông tin chi tiết tại trang 2/ More information on Page 2	
18	Lãi suất thông thường/Normal Interest rate		
19	Lãi suất áp dụng khi Chủ thẻ có quá hạn trên 90 ngày Delinquency Interest rate from 90 days of delinquency	150% lãi suất thông thường/Normal Interest rate	

Lưu ý: Biểu phí trên đơn vị là VND, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Các phí 1,2,5,7,13,14,15,16,17 không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

⁽ⁱ⁾ Phí chậm thanh toán tính theo số tiền mà Chủ thẻ thanh toán không đúng hạn.

⁽ⁱⁱ⁾ Phí SMS là phí mà LOTTE Finance thu của Chủ thẻ khi đăng ký sử dụng dịch vụ SMS cho phép Chủ thẻ nhận thông báo biến động tài khoản thẻ tín dụng thông qua tin nhắn gửi đến số điện thoại di động.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Phí giao dịch nước ngoài là phí áp dụng cho các giao dịch thanh toán cho các Đơn vị chấp nhận thẻ ở bên ngoài lãnh thổ Việt Nam. Tỷ giá chuyển đổi ngoại tệ do LOTTE Finance quy định và lấy theo thời điểm

Note: Unit is VND, included VAT. Item 1,2,5,7,13,14,15,16,17 without VAT.

⁽ⁱ⁾ Late payment fee is calculated according to the amount that the Cardholder does not pay on time.

⁽ⁱⁱ⁾ SMS fee is the fee that LOTTE Finance collects from the Cardholder when registering to use the SMS service that allows the Cardholder to receive notifications of credit card account fluctuations via text messages sent to mobile phone numbers.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Foreign transaction fee is the fee applied to payment transactions for Card Acceptance Units located outside the territory of Vietnam. The foreign currency conversion rate is regulated by LOTTE Finance and taken from time to time

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,
LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,
LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 02 THÁNG 10 NĂM 2026/ EFFECT FROM 02 OCTOBER 2026)



STT NO	MÃ SCHEME ⁽¹⁾ SCHEME CODE	PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG INSTALLMENT FEE/MONTH	LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/ YEARLY NORMAL INTEREST RATE
01	IGC78	1.725% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
02	IGC79	1.653% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
03	IGC80	1.668% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
04	IGC81	1.606% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
05	IGC82	1.54% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
06	IGC83	1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
07	IG056	1.653% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
08	IG057	1.725% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
09	IG003	1.668% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
10	IG004	1.606% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
11	IG005	1.54% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
12	IG006	1.481% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
13	IG007	1.428% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
14	IG008	1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
15	IG009	1.6% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
16	IG010	1.665% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
17	IG011	1.605% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
18	IG012	1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
19	IG013	1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
20	IG014	1.42% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
21	IG015	1.371% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
22	IG016	1.321% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
23	IG017	1.605% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
24	IG018	1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
25	IG019	1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
26	IG020	1.359% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
27	IG021	1.314% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
28	IG022	1.267% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
29	IG023	1.299% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
30	IG024	1.257% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
31	IG025	1.215% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
32	IG026	1.481% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
33	IG027	1.428% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year

Lưu ý:
① Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:
① Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,
LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,
LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 02 THÁNG 10 NĂM 2026/ EFFECT FROM 02 OCTOBER 2026)



STT NO	MÃ SCHEME ⁽¹⁾ SCHEME CODE	PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG INSTALLMENT FEE/MONTH	LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/ YEARLY NORMAL INTEREST RATE
34	IG028	1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
35	IG029	1.24% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
36	IG030	1.200% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
37	IG031	1.160% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
38	IG032	1.18% x Giá trị giao dịch/Transaction value	23%/năm/year
39	IG033	1.144% x Giá trị giao dịch/Transaction value	23%/năm/year
40	IG034	1.109% x Giá trị giao dịch/Transaction value	23%/năm/year
41	IG035	1.122% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
42	IG036	1.089% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
43	IG037	1.055% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
44	IG038	0.73% x Giá trị giao dịch/Transaction value	15%/năm/year
45	IG039	0.714% x Giá trị giao dịch/Transaction value	15%/năm/year
46	IG040	0.698% x Giá trị giao dịch/Transaction value	15%/năm/year
47	IGU01	1.653% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
48	IGU02	1.725% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
49	IGU03	1.668% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
50	IGU04	1.606% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
51	IGU05	1.54% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
52	IGU06	1.481% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
53	IGU07	1.428% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
54	IGU08	1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
55	IGU17	1.6% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
56	IGU18	1.665% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
57	IGU19	1.605% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
58	IGU20	1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
59	IGU21	1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
60	IGU22	1.42% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
61	IGU23	1.371% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
62	IGU24	1.321% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
63	IGU25	1.709% x Giá trị giao dịch/Transaction value	34%/năm/year
64	IGU26	1.786% x Giá trị giao dịch/Transaction value	34%/năm/year
65	IGU27	1.731% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
66	IGU28	1.665% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year

Lưu ý:

① Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:

① Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,
LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,
LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 02 THÁNG 10 NĂM 2026/ EFFECT FROM 02 OCTOBER 2026)



STT NO	MÃ SCHEME ⁽¹⁾ SCHEME CODE	PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG INSTALLMENT FEE/MONTH	LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/ YEARLY NORMAL INTEREST RATE
67	IGU29	1.6% x Giá trị giao dịch /Transaction value	32%/năm/year
68	IGU30	1.543% x Giá trị giao dịch/Transaction value	29%/năm/year
69	IGU31	1.487% x Giá trị giao dịch/Transaction value	29%/năm/year
70	IGU32	1.430% x Giá trị giao dịch/Transaction value	29%/năm/year
71	IGU33	1.605% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
72	IGU34	1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
73	IGU35	1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
74	IGU36	1.359% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
75	IGU37	1.314% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
76	IGU38	1.267% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
77	IGU39	1.299% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
78	IGU40	1.257% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
79	IGU41	1.215% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
80	IGU42	1.731% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
81	IGU43	1.665% x Giá trị giao dịch /Transaction value	32%/năm/year
82	IGU44	1.6% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
83	IGU45	1.481% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
84	IGU46	1.428% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
85	IGU47	1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
86	IGU48	1.42% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
87	IGU49	1.371% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
88	IGU50	1.321% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
89	IGU51	1.481% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
90	IGU52	1.428% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
91	IGU53	1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
92	IGU54	1.24% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
93	IGU55	1.200% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
94	IGU56	1.160% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
95	IGU57	1.18% x Giá trị giao dịch/Transaction value	23%/năm/year
96	IGU58	1.144% x Giá trị giao dịch/Transaction value	23%/năm/year
97	IGU59	1.109% x Giá trị giao dịch/Transaction value	23%/năm/year
98	IGU60	1.122% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
99	IGU61	1.089% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year

Lưu ý:

⁽¹⁾ Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:

⁽¹⁾ Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,
LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,
LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 02 THÁNG 10 NĂM 2026/ EFFECT FROM 02 OCTOBER 2026)



STT NO	MÃ SCHEME ⁽¹⁾ SCHEME CODE	PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG INSTALLMENT FEE/MONTH	LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/ YEARLY NORMAL INTEREST RATE
100	IGU62	1.055% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
101	IGU63	1.605% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
102	IGU64	1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
103	IGU65	1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
104	IGU66	1.359% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
105	IGU67	1.314% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
106	IGU68	1.267% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
107	IGU69	1.299% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
108	IGU70	1.257% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
109	IGU71	1.215% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
110	IGU72	1.24% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
111	IGU73	1.200% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
112	IGU74	1.160% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
113	IGU75	0.73% x Giá trị giao dịch/Transaction value	15%/năm/year
114	IGU76	0.714% x Giá trị giao dịch/Transaction value	15%/năm/year
115	IGU77	0.698% x Giá trị giao dịch/Transaction value	15%/năm/year
116	IGU78	0.839% x Giá trị giao dịch/Transaction value	17%/năm/year
117	IGU79	0.819% x Giá trị giao dịch/Transaction value	17%/năm/year
118	IGU80	0.799% x Giá trị giao dịch/Transaction value	17%/năm/year
119	IG047	1.605% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
120	IG048	1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
121	IG049	1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
122	IG050	1.359% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
123	IG051	1.314% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
124	IG052	1.267% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
125	IG053	1.299% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
126	IG054	1.257% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
127	IG055	1.215% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
128	IGU81	1.605% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
129	IGU82	1.546% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
130	IGU83	1.486% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
131	IGU84	1.359% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
132	IGU85	1.314% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year

Lưu ý:
① Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:
① Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,
LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,
LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 02 THÁNG 10 NĂM 2026/ EFFECT FROM 02 OCTOBER 2026)



STT NO	MÃ SCHEME ⁽¹⁾ SCHEME CODE	PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG INSTALLMENT FEE/MONTH	LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/ YEARLY NORMAL INTEREST RATE
133	IGU86	1.267% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
134	IGU87	1.299% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
135	IGU88	1.257% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
136	IGU89	1.215% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
137	IGU90	1.731% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
138	IGU91	1.665% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
139	IGU92	1.6% x Giá trị giao dịch /Transaction value	32%/năm/year
140	IGU93	1.481% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
141	IGU94	1.428% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
142	IGU95	1.376% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
143	IGU96	1.42% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
144	IGU97	1.371% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
145	IGU98	1.321% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
146	GU001	1.939% x Giá trị giao dịch/Transaction value	38%/năm/year
147	GU002	2.032% x Giá trị giao dịch/Transaction value	38%/năm/year
148	GU003	1.99% x Giá trị giao dịch/Transaction value	36%/năm/year
149	GU004	1.909% x Giá trị giao dịch/Transaction value	36%/năm/year
150	GU005	1.823% x Giá trị giao dịch/Transaction value	36%/năm/year
151	GU006	1.795% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
152	GU007	1.725% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
153	GU008	1.653% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
154	GV001	1.672% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
155	GV002	1.753% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
156	GV003	1.7% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
157	GV004	1.633% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
158	GV005	1.56% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
159	GV006	1.51% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
160	GV007	1.453% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
161	GV008	1.392% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
162	GV009	1.615% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
163	GV010	1.692% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
164	GV011	1.636% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
165	GV012	1.572% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year

Lưu ý:

⁽¹⁾ Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:

⁽¹⁾ Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,
LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,
LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 02 THÁNG 10 NĂM 2026/ EFFECT FROM 02 OCTOBER 2026)



STT NO	MÃ SCHEME ⁽¹⁾ SCHEME CODE	PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG INSTALLMENT FEE/MONTH	LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/ YEARLY NORMAL INTEREST RATE
166	GV013	1.504% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
167	GV014	1.448% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
168	GV015	1.394% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
169	GV016	1.338% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
170	GV017	1.636% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
171	GV018	1.572% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
172	GV019	1.504% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
173	GV020	1.386% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
174	GV021	1.336% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
175	GV022	1.283% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
176	GV023	1.324% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
177	GV024	1.278% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
178	GV025	1.23% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
179	GV026	1.51% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
180	GV027	1.453% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
181	GV028	1.392% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
182	GV029	1.264% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
183	GV030	1.22% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
184	GV031	1.176% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
185	GV032	1.204% x Giá trị giao dịch/Transaction value	23%/năm/year
186	GV033	1.164% x Giá trị giao dịch/Transaction value	23%/năm/year
187	GV034	1.122% x Giá trị giao dịch/Transaction value	23%/năm/year
188	GV035	1.145% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
189	GV036	1.108% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
190	GV037	1.068% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
191	GV038	0.745% x Giá trị giao dịch/Transaction value	15%/năm/year
192	GV039	0.726% x Giá trị giao dịch/Transaction value	15%/năm/year
193	GV040	0.708% x Giá trị giao dịch/Transaction value	15%/năm/year
194	GV041	1.636% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
195	GV042	1.572% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
196	GV043	1.504% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
197	GV044	1.386% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
198	GV045	1.336% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year

Lưu ý:

⁽¹⁾ Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:

⁽¹⁾ Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,
LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,
LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 02 THÁNG 10 NĂM 2026/ EFFECT FROM 02 OCTOBER 2026)



STT NO	MÃ SCHEME ⁽¹⁾ SCHEME CODE	PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG INSTALLMENT FEE/MONTH	LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/ YEARLY NORMAL INTEREST RATE
199	GV046	1.283% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
200	GV047	1.324% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
201	GV048	1.278% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
202	GV049	1.23% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
203	CG001	1.672% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
204	CG002	1.753% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
205	CG003	1.7% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
206	CG004	1.633% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
207	CG005	1.56% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
208	CG006	1.51% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
209	CG007	1.453% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
210	CG008	1.392% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
211	CG009	1.96% x Giá trị giao dịch/Transaction value	38%/năm/year
212	CG010	2.064% x Giá trị giao dịch/Transaction value	38%/năm/year
213	CG011	2.028% x Giá trị giao dịch/Transaction value	36%/năm/year
214	CG012	1.939% x Giá trị giao dịch/Transaction value	36%/năm/year
215	CG013	1.844% x Giá trị giao dịch/Transaction value	36%/năm/year
216	CG014	1.829% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
217	CG015	1.753% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
218	CG016	1.672% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
219	CG017	1.615% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
220	CG018	1.692% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
221	CG019	1.636% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
222	CG020	1.572% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
223	CG021	1.504% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
224	CG022	1.448% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
225	CG023	1.394% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
226	CG024	1.338% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
227	CG025	1.729% x Giá trị giao dịch/Transaction value	34%/năm/year
228	CG026	1.815% x Giá trị giao dịch/Transaction value	34%/năm/year
229	CG027	1.765% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
230	CG028	1.692% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
231	CG029	1.615% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year

Lưu ý:

⁽¹⁾ Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:

⁽¹⁾ Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,
LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,
LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 02 THÁNG 10 NĂM 2026/ EFFECT FROM 02 OCTOBER 2026)



STT NO	MÃ SCHEME ⁽¹⁾ SCHEME CODE	PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG INSTALLMENT FEE/MONTH	LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/ YEARLY NORMAL INTEREST RATE
232	CG030	1.573% x Giá trị giao dịch/Transaction value	29%/năm/year
233	CG031	1.512% x Giá trị giao dịch/Transaction value	29%/năm/year
234	CG032	1.448% x Giá trị giao dịch/Transaction value	29%/năm/year
235	CG033	1.636% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
236	CG034	1.572% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
237	CG035	1.504% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
238	CG036	1.386% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
239	CG037	1.336% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
240	CG038	1.283% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
241	CG039	1.324% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
242	CG040	1.278% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
243	CG041	1.23% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
244	CG042	1.765% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
245	CG043	1.692% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
246	CG044	1.615% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
247	CG045	1.51% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
248	CG046	1.453% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
249	CG047	1.392% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
250	CG048	1.448% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
251	CG049	1.394% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
252	CG050	1.338% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
253	CG051	1.51% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
254	CG052	1.453% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
255	CG053	1.392% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
256	CG054	1.264% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
257	CG055	1.22% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
258	CG056	1.176% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
259	CG057	1.204% x Giá trị giao dịch/Transaction value	23%/năm/year
260	CG058	1.164% x Giá trị giao dịch/Transaction value	23%/năm/year
261	CG059	1.122% x Giá trị giao dịch/Transaction value	23%/năm/year
262	CG060	1.145% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
263	CG061	1.108% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
264	CG062	1.068% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year

Lưu ý:
① Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:
① Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,
LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,
LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 02 THÁNG 10 NĂM 2026/ EFFECT FROM 02 OCTOBER 2026)



STT NO	MÃ SCHEME ⁽¹⁾ SCHEME CODE	PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG INSTALLMENT FEE/MONTH	LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/ YEARLY NORMAL INTEREST RATE
265	CG063	1.636% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
266	CG064	1.572% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
267	CG065	1.504% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
268	CG066	1.386% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
269	CG067	1.336% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
270	CG068	1.283% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
271	CG069	1.324% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
272	CG070	1.278% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
273	CG071	1.23% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
274	CG072	1.264% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
275	CG073	1.22% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
276	CG074	1.176% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
277	CG075	0.745% x Giá trị giao dịch/Transaction value	15%/năm/year
278	CG076	0.726% x Giá trị giao dịch/Transaction value	15%/năm/year
279	CG077	0.708% x Giá trị giao dịch/Transaction value	15%/năm/year
280	CG078	0.856% x Giá trị giao dịch/Transaction value	17%/năm/year
281	CG079	0.833% x Giá trị giao dịch/Transaction value	17%/năm/year
282	CG080	0.809% x Giá trị giao dịch/Transaction value	17%/năm/year
283	CG081	1.636% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
284	CG082	1.572% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
285	CG083	1.504% x Giá trị giao dịch/Transaction value	30%/năm/year
286	CG084	1.386% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
287	CG085	1.336% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
288	CG086	1.283% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
289	CG087	1.324% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
290	CG088	1.278% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
291	CG089	1.23% x Giá trị giao dịch/Transaction value	25%/năm/year
292	CG090	1.765% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
293	CG091	1.692% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
294	CG092	1.615% x Giá trị giao dịch/Transaction value	32%/năm/year
295	CG093	1.51% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
296	CG094	1.453% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
297	CG095	1.392% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year

Lưu ý:

⁽¹⁾ Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:

⁽¹⁾ Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,
LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,
LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 02 THÁNG 10 NĂM 2026/ EFFECT FROM 02 OCTOBER 2026)



STT NO	MÃ SCHEME ⁽¹⁾ SCHEME CODE	PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG INSTALLMENT FEE/MONTH	LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/ YEARLY NORMAL INTEREST RATE
298	CG096	1.448% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
299	CG097	1.394% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
300	CG098	1.338% x Giá trị giao dịch/Transaction value	27%/năm/year
301	ILI14	2.076% x Giá trị giao dịch/Transaction value	40%/năm/year
302	ILI15	2.064% x Giá trị giao dịch/Transaction value	38%/năm/year
303	ILI16	1.96% x Giá trị giao dịch/Transaction value	38%/năm/year
304	ILI17	2.255% x Giá trị giao dịch/Transaction value	41%/năm/year
305	ILI18	2.136% x Giá trị giao dịch/Transaction value	41%/năm/year
306	IUL17	1.939% x Giá trị giao dịch/Transaction value	36%/năm/year
307	IUL18	1.844% x Giá trị giao dịch/Transaction value	36%/năm/year
308	IUL19	2.127% x Giá trị giao dịch/Transaction value	39%/năm/year
309	IUL20	2.018% x Giá trị giao dịch/Transaction value	39%/năm/year
310	IUL21	2.064% x Giá trị giao dịch/Transaction value	38%/năm/year
311	IUL22	1.96% x Giá trị giao dịch/Transaction value	38%/năm/year
312	IUL23	2.255% x Giá trị giao dịch/Transaction value	41%/năm/year
313	IUL24	2.136% x Giá trị giao dịch/Transaction value	41%/năm/year
314	IL215	2.064% x Giá trị giao dịch/Transaction value	38%/năm/year
315	IL216	1.960% x Giá trị giao dịch/Transaction value	38%/năm/year
316	IL217	2.255% x Giá trị giao dịch/Transaction value	41%/năm/year
317	IL218	2.136% x Giá trị giao dịch/Transaction value	41%/năm/year
318	ICL17	1.939% x Giá trị giao dịch/Transaction value	36%/năm/year
319	ICL18	1.844% x Giá trị giao dịch/Transaction value	36%/năm/year
320	ICL19	2.127% x Giá trị giao dịch/Transaction value	39%/năm/year
321	ICL20	2.018% x Giá trị giao dịch/Transaction value	39%/năm/year
322	ICL21	2.064% x Giá trị giao dịch/Transaction value	38%/năm/year
323	ICL22	1.960% x Giá trị giao dịch/Transaction value	38%/năm/year
324	ICL23	2.255% x Giá trị giao dịch/Transaction value	41%/năm/year
325	ICL24	2.136% x Giá trị giao dịch/Transaction value	41%/năm/year
326	IL219	2.32% x Giá trị giao dịch/Transaction value	42%/năm/year
327	IL220	2.195% x Giá trị giao dịch/Transaction value	42%/năm/year
328	IRS37	0.912% x Giá trị giao dịch/Transaction value	18%/năm/year
329	IRS38	0.887% x Giá trị giao dịch/Transaction value	18%/năm/year
330	IRS39	0.86% x Giá trị giao dịch/Transaction value	18%/năm/year

Lưu ý:
① Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:
① Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,
LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,
LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 02 THÁNG 10 NĂM 2026/ EFFECT FROM 02 OCTOBER 2026)



STT NO	MÃ SCHEME ⁽¹⁾ SCHEME CODE	PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG INSTALLMENT FEE/MONTH	LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/ YEARLY NORMAL INTEREST RATE
331	IRS40	1.145% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
332	IRS41	1.108% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
333	IRS42	1.068% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
334	IRS43	1.386% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
335	IRS44	1.336% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
336	IRS45	1.283% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
337	IRS46	1.7% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
338	IRS47	1.633% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
339	IRS48	1.56% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
340	ISU73	0.912% x Giá trị giao dịch/Transaction value	18%/năm/year
341	ISU74	0.887% x Giá trị giao dịch/Transaction value	18%/năm/year
342	ISU75	0.86% x Giá trị giao dịch/Transaction value	18%/năm/year
343	ISU76	1.145% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
344	ISU77	1.108% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
345	ISU78	1.068% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
346	ISU79	1.386% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
347	ISU80	1.336% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
348	ISU81	1.283% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
349	ISU82	1.7% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
350	ISU83	1.633% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
351	ISU84	1.56% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
352	ISU85	1.027% x Giá trị giao dịch/Transaction value	20%/năm/year
353	ISU86	0.995% x Giá trị giao dịch/Transaction value	20%/năm/year
354	ISU87	0.964% x Giá trị giao dịch/Transaction value	20%/năm/year
355	ISU88	1.264% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
356	ISU89	1.22% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
357	ISU90	1.176% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
358	ISU91	1.51% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
359	ISU92	1.453% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
360	ISU93	1.392% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
361	ISU94	1.829% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
362	ISU95	1.753% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
363	ISU96	1.672% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year

Lưu ý:

(1) Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:

(1) Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD,
LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD,
LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD
LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 02 THÁNG 10 NĂM 2026/ EFFECT FROM 02 OCTOBER 2026)



STT NO	MÃ SCHEME ⁽¹⁾ SCHEME CODE	PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG INSTALLMENT FEE/MONTH	LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/ YEARLY NORMAL INTEREST RATE
364	ILI20	2.32% x Giá trị giao dịch/Transaction value	42%/năm/year
365	ILI21	2.195% x Giá trị giao dịch/Transaction value	42%/năm/year
366	ILI22	2.435% x Giá trị giao dịch/Transaction value	46%/năm/year
367	ISL37	0.912% x Giá trị giao dịch/Transaction value	18%/năm /year
368	ISL38	0.887% x Giá trị giao dịch/Transaction value	18%/năm /year
369	ISL39	0.86% x Giá trị giao dịch/Transaction value	18%/năm /year
370	ISL40	1.145% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
371	ISL41	1.108% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
372	ISL42	1.068% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
373	ISL43	1.386% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
374	ISL44	1.336% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
375	ISL45	1.283% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
376	ISL46	1.7% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
377	ISL47	1.633% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
378	ISL48	1.56% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
379	ISC73	0.912% x Giá trị giao dịch/Transaction value	18%/năm/year
380	ISC74	0.887% x Giá trị giao dịch/Transaction value	18%/năm/year
381	ISC75	0.86% x Giá trị giao dịch/Transaction value	18%/năm/year
382	ISC76	1.145% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
383	ISC77	1.108% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
384	ISC78	1.068% x Giá trị giao dịch/Transaction value	22%/năm/year
385	ISC79	1.386% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
386	ISC80	1.336% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
387	ISC81	1.283% x Giá trị giao dịch/Transaction value	26%/năm/year
388	ISC82	1.7% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
389	ISC83	1.633% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
390	ISC84	1.56% x Giá trị giao dịch/Transaction value	31%/năm/year
391	ISC85	1.027% x Giá trị giao dịch/Transaction value	20%/năm/year
392	ISC86	0.995% x Giá trị giao dịch/Transaction value	20%/năm/year
393	ISC87	0.964% x Giá trị giao dịch/Transaction value	20%/năm/year
394	ISC88	1.264% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
395	ISC89	1.22% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year
396	ISC90	1.176% x Giá trị giao dịch/Transaction value	24%/năm/year

Lưu ý:
① Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:
① Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THẺ TÍN DỤNG CÁ NHÂN LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD, LOTTE FINANCE VISA FREE INSTALLMENT CARD, LOTTE FINANCE VISA CLEAR INSTALLMENT CARD LOTTE FINANCE VISA INSTALLMENT CARD FEE & INTEREST RATE

(ÁP DỤNG KỂ TỪ NGÀY 02 THÁNG 10 NĂM 2026/ EFFECT FROM 02 OCTOBER 2026)



STT NO	MÃ SCHEME ⁽ⁱ⁾ SCHEME CODE	PHÍ CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP/THÁNG INSTALLMENT FEE/MONTH	LÃI SUẤT THÔNG THƯỜNG/ YEARLY NORMAL INTEREST RATE
397	ISC91	1.51% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
398	ISC92	1.453% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
399	ISC93	1.392% x Giá trị giao dịch/Transaction value	28%/năm/year
400	ISC94	1.829% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
401	ISC95	1.753% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year
402	ISC96	1.672% x Giá trị giao dịch/Transaction value	33%/năm/year

Lưu ý:

⁽ⁱ⁾ Mã scheme: Nhóm đối tượng khách hàng do LOTTE FINANCE phân loại và thông báo cho khách hàng.

Note:

⁽ⁱ⁾ Scheme code: Group of customers classified and notified by LOTTE FINANCE to customers.